Công ty Hóa Chất Xây Dựng Phương Nam

8.2 KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

8.2.1. Những quy định về kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

8.2.1.1. Khái niệm và nguồn hình thành vốn chủ sở hữu.

Nguồn vốn chủ sở hữu là số nguồn vốn của chủ sở hữu, các nhà đầu tư. Đây là số vốn mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh , do vậy nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản công nợ phải trả.

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn. Đối với Công ty Nhà nước, vốn hoạt động do Nhà nước giao hoặc đầu tư trên Nhà nước là chủ sở hữu vốn. Đối với doanh nghiệp liên doanh, Công ty TNHH, Công ty hợp danh thì chủ sở hữu vốn là các thành viên tham gia góp vốn hoặc các tổ chức, cá nhân tham gia hùn vốn. Đối với các Công ty cổ phần thì chủ sở hữu vốn là các cổ đông. Đối với các doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu vốn là cá nhân hoặc chủ hộ gia đình.

Tuỳ theo từng loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân...), nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Tuy nhiên, nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn sau:

Nguồn vốn ban đầu và đóng góp bổ sung của các nhà đầu tư.

Đây là số vốn do các chủ sở hữu đóng góp tại thời điểm thành lập doanh nghiệp và đóng góp bổ sung thêm trong quá trình hoạt động. Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có thể là Nhà nước, cá nhân hoặc các tổ chức tham gia góp vốn, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu;

Tuỳ theo từng loại hình doanh nghiệp nguồn vốn ban đầu và đóng góp bổ sung được hình thành là khác nhau :

- Với doanh nghiệp nhà nước: Do ngân sách Nhà nước giao (cấp) cho doanh nghiệp.
- Với công ty liên doanh: Do các bên tham gia liên doanh đồng kiểm soát góp vốn.
- Với công ty cổ phần: Do cổ đông đóng góp bằng việc mua cổ phiếu.
- Với công ty trách nhiệm hữu hạn: Do các thành viên tham gia thành lập công ty đóng góp.
- Với doanh nghiệp tư nhân: Do chủ sở hữu doanh nghiệp (ông chủ) đóng góp.

Ngoài ra còn bao gồm các khoản thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá;

Đây là nguồn vốn chủ sở hữu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Đây là số vốn được hình thành từ bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của chính sách tài chính hoặc nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty

Các quỹ doanh nghiệp

Là các quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế như: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XDCB,...

Nguồn vốn chủ sở hữu khác.

Thuộc nguồn vốn này bao gồm:

- Các khoản nhận biếu, tặng, tài trợ được ghi tăng vốn chủ sở hữu;

- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản

- Nguồn kinh phí ngân sách cấp

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

8.2.1.2. Nguyên tắc hạch toán nguồn vốn chủ sở hữu.

Để bảo đảm hạch toán chính xác, kịp thời, đầy đủ nguồn vốn chủ sở hữu kế toán cần quán triệt các nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chính sách tài chính hiện hành, nhưng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo từng đối tượng góp vốn (Tổ chức hoặc cá nhân), từng loại vốn, quỹ.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của chủ doanh nghiệp thể hiện là một nguồn hình thành của tài sản thuần hiện có ở doanh nghiệp, nhưng không phải cho một tài sản cụ thể mà là các tài sản nói chung.

- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn chủ sở hữu này sang vốn chủ sở hữu khác phải theo đúng chính sách tài chính hiện hành và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

http://www.ebook.edu.vn

http://vietnam12h.com

Công ty Hóa Chất Xây Dựng Phương Nam

- Khi có sự thay đổi chính sách kế toán hoặc phát hiện ra sai sót trọng yếu mà phải áp dụng hồi tố, sau khi xác định được ảnh hưởng các khoản mục vốn chủ sở hữu thì phải điều chỉnh vào số dư đầu năm của các tài khoản vốn chủ sở hữu tương ứng của năm hiện tại.

- Trường hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn (Các tổ chức hoặc cá nhân góp vốn) chỉ được nhận phần giá trị còn lại của tài sản sau khi đã thanh toán các khoản Nợ phải trả.

8.2.2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.

8.2.2.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

a. Nguyên tắc hạch toán và tài khoản phản ánh

Nguồn vốn kinh doanh là nguồn vốn của chủ sở hữu được dùng vào mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Số vốn này được hình thành khi mới thành lập doanh nghiệp (do chủ sở hữu đóng góp ban đầu) và bổ sung từ kết quả kinh doanh.

Khi hạch toán nguồn vốn kinh doanh, cần chi tiết theo từng loại vốn kinh doanh, từng nguồn hình thành, từng tổ chức, cá nhân góp vốn.

Đối với Công ty Nhà nước, nguồn vốn kinh doanh gồm: Nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do Công ty mẹ đầu tư vào Công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản (Nếu được ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh), hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ không hoàn lại.

Đối với doanh nghiệp liên doanh, nguồn vốn kinh doanh được hình thành do các bên tham gia liên doanh góp vốn và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Đối với Công ty cổ phần, nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Đối với Công ty TNHH và Công ty hợp danh, nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, nguồn vốn kinh doanh bao gồm vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh hoặc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng nguồn hình thành vốn. Trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

- *Đối với Công ty Nhà nước thì nguồn vốn kinh doanh có thể được hạch toán chi tiết như sau:*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước, như: Chênh lệch do đánh giá lại tài sản…);

- Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc được tặng, biếu, viện trợ...

Đối với doanh nghiệp liên doanh, Công ty TNHH, Công ty hợp danh thì nguồn vốn kinh doanh được hạch toán chi tiết như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản vốn góp của các thành viên góp vốn;

- Vốn khác: Là nguồn vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng biếu, viện trợ.

- *Đối với Công ty cổ phần thì nguồn vốn kinh doanh được hạch toán chi tiết như sau:*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành;

- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu;

- Vốn khác: Là số vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.

- *Đối với doanh nghiệp liên doanh phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng bên góp vốn. Trong đó phải chi tiết theo từng lần góp vốn, mức vốn góp, loại vốn góp, như: Vốn góp ban đầu, vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.*

Chỉ ghi giảm vốn kinh doanh khi doanh nghiệp nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng Công ty, trả lại vốn cho các cổ đông hoặc

http://vietnam12h.com

các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Trường hợp nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần của các cổ đông bằng ngoại tệ thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh. Trong quá trình hoạt động, không được đánh giá lại số dư Có Tài khoản 411 "Nguồn vốn kinh doanh" có gốc ngoại tệ.

Trường hợp nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân góp vốn bằng tài sản phải phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Đối với Công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu. Thặng dự vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Riêng trường hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Trường hợp công ty phát hành và mua lại chính cổ phiếu mà công ty đã phát hành, nhưng không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Khi lập báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên bảng CĐKINH Tế bằng cách ghi số âm (...).

Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Kế toán nguồn vốn kinh doanh của chủ sở hữu sử dụng các tài khoản: 411, 419, ...

Để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán sử dụng tài khoản 411- "Nguồn vốn kinh doanh". Tài khoản này được mở chi tiết theo từng nguồn hình thành tuỳ theo tính chất doanh nghiệp và yêu cầu cung cấp thông tin cho quản lý.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Bên Nợ:

Nguồn vốn kinh doanh giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;
- Giải thể, thanh lý doanh nghiệp;
- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với Công ty cổ phần);
- Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ (Đối với Công ty cổ phần).

Bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh tăng do:

- Các chủ sở hữu đầu tư vốn
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh;
- Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Số dư bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 411 – Nguồn vốn kinh doanh, có 3 tài khoản cấp 2:

http://vietnam12h.com

- TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tài khoản này phản ánh khoản vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các Công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.

- TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần: Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các Công ty cổ phần).

- TK 4118 – Vốn khác: Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

Để phản ánh giá trị hiện và tình hình biến động tăng, giảm của số cổ phiếu quỹ, kế toán sử dụng tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 419

Bên Nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ khi mua vào

Bên Có:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ được tái phát hành, chia cổ tức hoặc huỷ bỏ.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do Công ty nắm giữ.

a. Trình tự kế toán nguồn vốn kinh doanh

- *Khi nhận vốn kinh doanh của các chủ sở hữu góp vốn, các bên tham gia liên doanh, kế toán ghi:*

  Nợ TK 111, 112,
  Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình
  Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình
  Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4111)

- *Khi nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành theo mệnh giá cổ phiếu, ghi:*

  Nợ TK 111, 112 (Mệnh giá)
  Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Mệnh giá)

- *Khi nhận tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:*

  Nợ TK 111, 112 (Giá phát hành)
  Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mệnh giá)
  Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)

- *Khi nhận được tiền tái phát hành cổ phiếu quỹ, ghi:*

  + Giá tái phát hành lớn hơn giá ghi sổ của cổ phiếu, kế toán ghi:

  Nợ TK 111, 112 (Giá tái phát hành)
  Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (Theo giá ghi sổ)
  Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch)

  + Giá tái phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ của cổ phiếu, kế toán ghi:

  Nợ TK 111, 112 (Giá tái phát hành)
  Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch giá tái phát hành < giá ghi sổ)
  Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (Theo giá ghi sổ)

- *Bổ sung vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế khi được phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:*

  Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối
  Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- *Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính khi được phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:*

  Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển
  Nợ TK 415 – Quỹ dự phòng tài chính
  Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

http://vietnam12h.com

- *Khi công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn đầu tư XDCB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:*

Nợ TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- *Khi mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:*

Nợ TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB
Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển
Nợ TK 4312 – Quỹ phúc lợi

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- *Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi được duyệt, ghi:*

Nợ TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- *Khi các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty, Công ty con nhận vốn Tổng công ty giao, công ty mẹ đầu tư để bổ sung vốn kinh doanh, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:*

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

- *Khi nhận được quà biếu, tặng, tài trợ, ghi:*

Nợ TK 111, 112,...
Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình
Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 711 – Thu nhập khác

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước, nếu phần còn lại được phép ghi tăng nguồn vốn kinh doanh , ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4118)

- *Bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông, ghi:*

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

+ Giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mệnh giá)
Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)

+ Giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối
Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mệnh giá)

- *Khi Công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại:*

+ Nếu giá thực tế mua lại cổ phiếu lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mệnh giá)
Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 111, 112,

+ Nếu giá thực tế mua lại cổ phiếu nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mệnh giá)

Có TK 111, 112,
Có TK 4112– Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

- *Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ:*

+ Nếu giá mua lại cổ phiếu quỹ lớn hơn mệnh giá phát hành, ghi:

Nợ TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mệnh giá)
Nợ TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch)

Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (Theo giá mua lại cổ phiếu).

http://www.ebook.edu.vn

http://vietnam12h.com

+ Nếu giá mua lại cổ phiếu quỹ nhỏ hơn mệnh giá phát hành, ghi:

Nợ TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mệnh giá)

Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch)

Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (Theo giá mua lại cổ phiếu).

- *Khi hoàn trả vốn góp cho các nhà đầu tư góp vốn, ghi:*

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)

Có TK 111, 112

- *Khi đơn vị thành viên, Công ty con hoàn trả vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, công ty mẹ theo phương thức ghi giảm vốn, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:*

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112,...

- *Khi bị điều động vốn kinh doanh của đơn vị cho một đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có):*

+ Điều động vốn kinh doanh là TSCĐ, ghi:

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có TK 211, 213

+ Điều động vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112.

b. Trình tự kế toán cổ phiếu quỹ

Mua lại cổ phiếu do chính Công ty đã phát hành:

- Khi Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính Công ty phát hành theo định, kế toán thực hiện thủ tục thanh toán tiền cho các cổ đông theo giá thoả thuận mua, bán và nhận cổ phiếu về, ghi:

Nợ TK 419 – Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)

Có TK 111, 112

- Trong quá trình mua lại cổ phiếu, khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 419 – Cổ phiếu quỹ

Có các TK 111, 112

Tái phát hành cổ phiếu quỹ:

- Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ với giá cao hơn thực tế mua lị, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành cổ phiếu)

Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại cổ phiếu)

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành cao hơn giá thực tế mua lại cổ phiếu)

- Khi phát hành cổ phiếu quỹ ra tt với giá thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành cổ phiếu)

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch)

Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)

Khi huỷ bỏ số cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4111 – Mệnh giá của số cổ phiếu huỷ bỏ)

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch)

Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)

Khi có quyết định của Hội đồng quản trị chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ:

- Trường hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu cáo hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (Theo giá phát hành cổ phiếu) hoặc;

Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 419 – Cổ phiếu quỹ (Theo giá thực tế mua lại cổ phiếu)

http://vietnam12h.com

Công ty Hóa Chất Xây Dựng Phương Nam

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu thấp hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu)

- Trường hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu thấp hơn giá thực tế mua mua vào cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (Theo giá phát hành cổ phiếu) hoặc;

Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3388)

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua vào cổ phiếu quỹ cao hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu)

Có TK 419–Cổ phiếu quỹ (Theo giá thực tế mua cổ phiếu quỹ)

8.2.2.2. Kế toán các quỹ doanh nghiệp.

a. Nguồn hình thành và mục đích sử dụng các quỹ doanh nghiệp.

Các quỹ doanh nghiệp bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi. Các quỹ doanh nghiệp được hình thành bằng cách trích một tỷ lệ nhất định từ phần lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp theo quy định của chế độ tài chính và từ một số nguồn khác (viện trợ, tặng thưởng, cấp dưới nộp, cấp trên cấp bổ sung...). Các quỹ doanh nghiệp được sử dụng cho từng mục đích chi tiêu riêng.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty; sử dụng cho các mục đích mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư theo chiều sâu, mua sắm, xây dựng tài sản cố định, cải tiến và đổi mới dây chuyền sản xuất, đổi mới công nghệ, mua cổ phiếu, góp cổ phần, nghiên cứu khoa học, trích nộp lên cấp trên để hình thành quỹ phát triển ...

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu; Ngoài ra một phần sẽ trích nộp lên đơn vị cấp trên theo tỷ lệ quy định.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ định Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị).

Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty Nhà nước; Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty Nhà nước; Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty Nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty; Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội; Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

b. Kế toán quỹ đầu tư phát triển

Tài khoản sử dụng.

Để phản ánh số tiền hiện có và tình hình tăng giảm quỹ đầu tư phát triển kế toán sử dụng Tài khoản 414. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Bên Nợ:

- *Chi tiêu quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.*
- *Cấp quỹ đầu tư phát triển cho đơn vị cấp dưới.*

http://www.ebook.edu.vn

http://vietnam12h.com